

Unit 1. Hello

I. Structure - Cấu trúc

1

* I am + (tên) ⇔ Tôi là...

* I am = I'm

• I am Mary. ☐

• I'm Mary. ☐



2

• Nice to meet you. ☐

(Rất vui được gặp bạn.)

• Nice to meet you too. ☐

(Tôi cũng vậy.)



3

• Nice to see you again. ☐

(Rất vui được gặp lại bạn.)

• Nice to see you too. ☐

(Tôi cũng vậy.)



4

• How are you? ☐

(Bạn khỏe không?)

• I'm fine. Thank you. And you? ☐

(Tôi khỏe. Cảm ơn bạn. Còn bạn thì sao?)

• I'm fine. Thanks. ☐

(Tôi khỏe. Cảm ơn.)



5

• Thank you. ☐

(Cảm ơn bạn.)

• You're welcome. ☐

(Không có gì.)



6

• I'm sorry. ☐

(Tôi xin lỗi.)

• That's OK. ☐

(Không sao.)



7

- Goodbye. See you again.
(Tạm biệt. Hẹn gặp lại)



8

- Good night.
(Chúc ngủ ngon.)



II. New words - Từ mới

1	• Hello. • Hi.	Xin chào.
2	• Goodbye. • Bye. • Bye bye.	Tạm biệt.
	Dùng 'Goodbye' với người hơn tuổi, dùng 'Bye' hoặc 'Bye bye' với bạn bè và người nhỏ tuổi hơn.	
3	I	Tôi (người nói)
4	you	bạn (người nghe)
5	How	Như thế nào
6	fine	khỏe
7	nice	vui, tốt, đẹp
8	meet	gặp, gặp gỡ
9	see	gặp, xem, nhìn thấy, hiểu
10	good	ngon, tốt, hay, khỏe
11	night	ban đêm

III. Phonics - Ngữ âm

Bb /b/	Hh /h/
bye (Tạm biệt)	hello (Xin chào)
goodbye (tạm biệt)	ahead (phía trước)
crab (con cua)	×
*Trong tiếng Anh không có từ nào kết thúc bằng âm /h/.	

1. Bye bye. (Tạm biệt.)
2. Goodbye, teacher. (Tạm biệt cô/thầy.)
3. It's a crab. (Đó là một con cua.)
4. Hello. I'm Linda. (Xin chào. Tôi là Tom.)
5. Go ahead. (Hãy làm đi.)

The end